Viện QHTL Miền Nam

BẢN TIN DỰ BÁO LŨ HỆ THỐNG HỒ CHỨA TRÊN LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI

Ngày 05/10/2020

V trữ hiện tại ~ 58,9%
Tổng V MNDBT

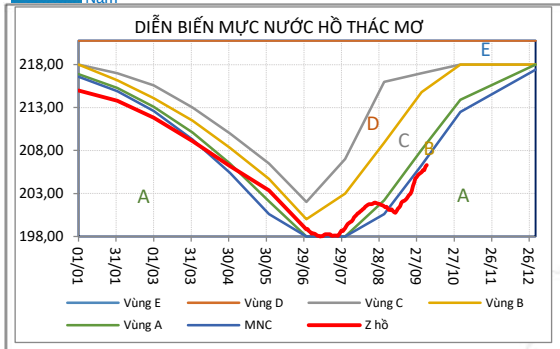

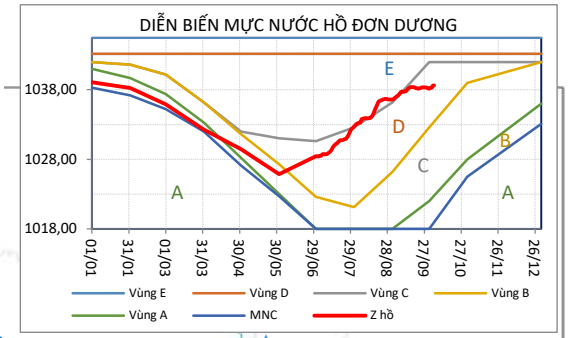

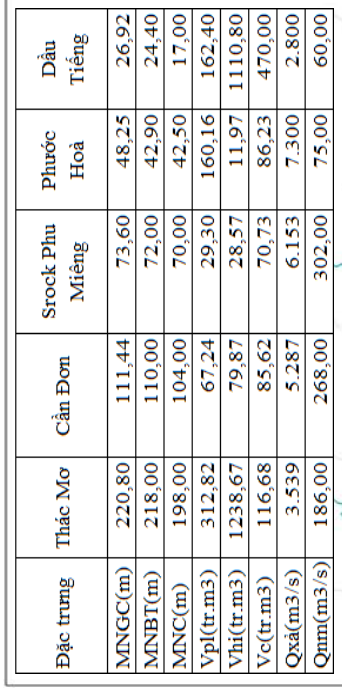

	Dầu Tiếng	Phước Hoà	Srock Phu Miêng	Cần Đơn	Thác Mơ	Đặc trưng
MNGC(m)	26,92	48,25	73,60	111,44	220,80	MNGC(m)
MNBT(m)	24,40	42,90	72,00	110,00	218,00	MNBT(m)
MNC(m)	17,00	42,50	70,00	104,00	198,00	MNC(m)
Vpl(tr.m3)	162,40	160,16	29,30	67,24	312,82	Vpl(tr.m3)
Vhi(tr.m3)	1110,80	11,97	28,57	79,87	1238,67	Vhi(tr.m3)
Vc(tr.m3)	470,00	86,23	70,73	85,62	116,68	Vc(tr.m3)
Qxả(m3/s)	2.800	7.300	6.153	5.287	3.539	Qxả(m3/s)
Qnm(m3/s)	60,00	75,00	302,00	268,00	186,00	Qnm(m3/s)

Z=106,99
Qi=119,4
Qm=183,8
Qx=0
Vh=122,32
~ 73,91% Vmnbt

Cần Đơn

Z=206,3
Qi=153
Qm=44,8
Qx=0
Vh=423,26
~ 31,23% Vmnbt

Thác Mơ

Z=70,5
Qi=208,1
Qm=231,5
Qx=0
Vh=77,87
~ 78,42% Vmnbt

Srock Fu Miêng

Z=
Qi=
Qm=
Qx=
Vh=

Phước Hòa

Z=21,77
Qi=
Qm=
Qx=0
Vh=1063,51
~ 67,28%

Dầu Tiếng

Z=55,72
Qi=510
Qm=480
Qx=0
Vh=1050,80
~ 38,01% Vmnbt

Trị An

Z=616,82
Qi=96
Qm=53,3
Qx=33
Vh=125,51
~ 91,53% Vmnbt

ĐN 5

Z=286,75
Qi=216,6
Qm=0,3
Qx=215,8
Vh=244,97
~ 91,41% Vmnbt

Z=583,6
Qi=63,5
Qm=17,3
Qx=0
Vh=1362,22
~ 80,60% Vmnbt

ĐN 3

Z=675,9
Qi=112,2
Qm=42,6
Qx=1,7
Vh=234,96
~ 83,68% Vmnbt

ĐN 2

Z=475,71
Qi=20,8
Qm=17,4
Qx=2,5
Vh=329,72
~ 97,78% Vmnbt

ĐN 4

DakRTih

Đơn Dương

Z=1038,64
Qi=1038,64
Qm=1038,64
Qx=1038,64
Vh=134,54
~ 81,54% Vmnbt

Đại Ninh

Z=873,79
Qi=873,79
Qm=873,79
Qx=873,79
Vh=216,46
~ 67,69% Vmnbt

Hàm Thuận Đa Mi

Z=589,84
Qi=
Qm=
Qx=
Vh=370,03
~ 53,22% Vmnbt

Z=324,05
Qi=
Qm=
Qx=
Vh=135,26
~ 96,08% Vmnbt

Thủ Dầu Một
1,43
-0,51

Biên Hòa
1,74
-0,86

Phú An
1,32
-1,32

Nhà Bè
1,34
-1,48

Bến Lức
1,21
-0,7

Tân An
1,3
-0,33

1,34 Mực nước max (m)
-1,48 Mực nước min (m)

TÂY NINH
BÌNH PHƯỚC
BÌNH DƯƠNG
ĐỒNG NAI
LONG AN
TP HỒ CHÍ MINH
BÀ RỊA VŨNG TÀU
ĐẮC NÔNG
LÂM ĐỒNG
NINH THUẬN
BÌNH THUẬN

2,4
11,6
11
1,0
2,4
27,2
16
1
8
68,8
19
1,0
4,0
1

Ghi chú (giá trị ngày 05/10/2020:
Z: Mực nước hồ (m)
Qi: Dòng chảy đến hồ (m3/s)
Qm: Lưu lượng từ nhà máy (m3/s)
Qx: Lưu lượng xả tràn (m3/s)
Vh: Dung tích hồ (tr. m3)
Vmnbt: Dung tích ứng với MNDBT

Ghi chú :
Vùng A: Hạn chế cấp nước
Vùng B: Cấp nước bình thường
Vùng C: Cấp nước gia tăng
Vùng D: Xả lũ bình thường
Vùng E: Xả lũ bất bình thường

16 Mưa (mm)

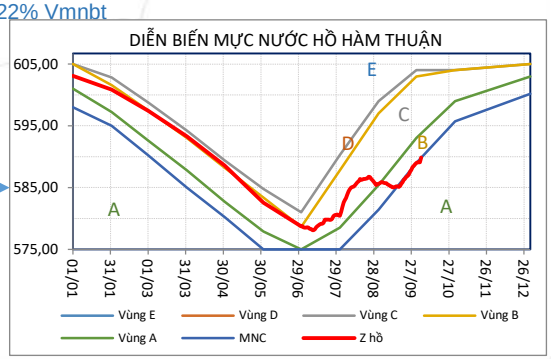

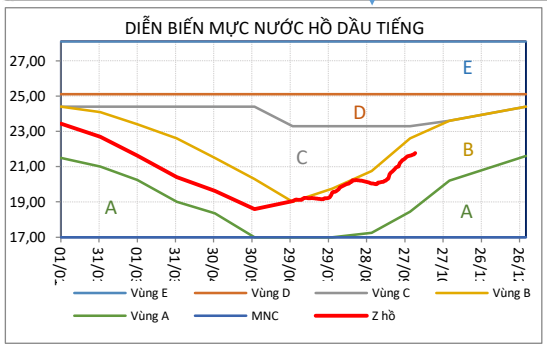

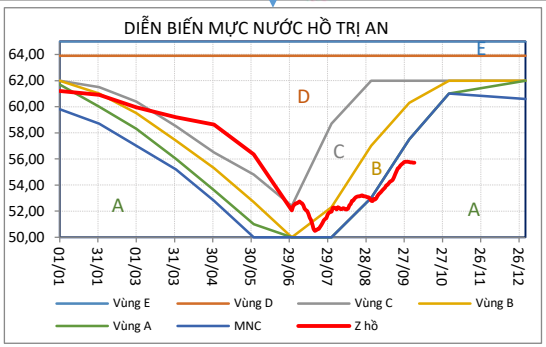

Đặc trưng	Đa Nhim	Đại Ninh	Đồng Nai 2	Đồng Nai 3	Đồng Nai 4	Đăk RTih thượng	Đồng Nai 5	Trị An	Hàm Thuận	Đa Mi
MNGC(m)	1044,60	882,60	681,61	593,24	479,24	619,53	290,74	63,90	606,70	327,40
MNBT(m)	1042,00	880,00	680,00	590,00	476,00	618,00	290,00	62,00	605,00	325,00
MNC(m)	1018,00	860,00	675,00	570,00	474,00	603,00	275,00	50,00	575,00	323,00
Vpl(tr.m3)	11,44	53,78	21,28	188,16	329,34	15,06	110,74	642,38	45,36	16,65
Vhi(tr.m3)	155,14	251,73	55,90	891,48	16,70	101,81	106,30	2546,70	522,50	11,62
Vc(tr.m3)	9,86	68,04	224,90	798,58	320,50	35,31	161,70	218,03	172,73	129,16
Qxả(m3/s)	4.301	6.000	8.663	10.188	10.188	2.330	11.300	18.700	4.500	820
Qnm(m3/s)	24,00	52,00	137,00	215,00	221,00	50,00	294,00	880,00	136,00	137,00

Ghi chú: Tham khảo thêm thông tin dự báo nguồn nước LV sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn tại website Viện QHTL Miền Nam http://siwrp.org.vn (Thư mục Dự báo NCN, hạn, mặn, CLN)